

TÌM HIỂU MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHỮ NÔM VÀ TIẾNG VIỆT THỂ HIỆN TRONG VĂN BẢN HOA TIÊN NHUẬN CHÍNH (P2)

*TS. Đào Mạnh Toàn¹
ThS. Hoàng Ngọc Cương²*

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, việc tìm hiểu về chữ Nôm và tiếng Việt lịch sử ngày càng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Trong đó, xu hướng đi vào khảo sát, nghiên cứu và phân tích chữ Nôm cũng như tiếng Việt được thể hiện trong một tác phẩm Nôm cụ thể đang ngày càng được nhiều nhà nghiên cứu vận dụng và đạt được thành tựu rất khả quan. Vận dụng theo xu hướng nghiên cứu nói trên, chúng tôi đã lựa chọn một văn bản chữ Nôm cụ thể để đi vào khảo sát, phân tích những vấn đề về chữ Nôm cũng như tiếng Việt được thể hiện trong văn bản. Văn bản được chúng tôi lựa chọn là tác phẩm Hoa tiên nhuận chính bằng nguyên bản chữ Nôm. Sở dĩ chúng tôi lựa chọn văn bản này, vì đây là một trong những tác phẩm tiêu biểu về các phương diện văn học, ngôn ngữ, văn tự trong giai đoạn thế kỷ XVIII - XIX. Thông qua việc phân tích chữ Nôm và cách ghi tiếng Việt được thể hiện trong văn bản, có thể giúp chúng ta tìm ra một số đặc điểm về cấu trúc chữ Nôm và tiếng Việt cổ được thể hiện trong văn bản.

***Từ khóa:** Chữ Nôm, âm Hán Việt, âm tiền Hán Việt, tiếng Việt cổ*

(Tiếp theo P1)

3.2. Dấu vết văn Việt cổ và văn tiền Hán Việt thể hiện qua văn bản

3.2.1. Dấu vết văn Việt cổ thể hiện qua văn bản

Dấu vết âm cổ của người Việt được ghi lại trong mô hình cấu trúc của chữ Nôm. Thông qua hệ thống chữ Nôm phần nào có thể dựng lại được diện mạo tiếng Việt cổ giúp cho việc tìm hiểu quá trình lịch sử phát triển của tiếng Việt [1, tr.91-92].

Dựa vào các tiêu chí nói trên để tìm hiểu dấu vết văn Việt cổ trong HTNC, và trong khi đi sâu khảo sát về mặt văn chúng tôi đã phát hiện ra khá nhiều trường hợp chữ Nôm trong HTNC còn mang dấu vết văn Việt cổ.

- i > ây, ay, oi. Ví dụ:

STT	Chữ Nôm	Chữ HV biểu âm	Âm Nôm	Tần số	Ví dụ
1	意/衣	í/y	Ấy	21	6b,d11
2	眉	My/mi	Mây	7	24a,d5
3	悲	Bi	Bây	5	26b,d6
4	尼	Ni	Này	20	23b,d5

¹Trường Đại học Đồng Nai

²Trường Đại học KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh

Theo GS. Nguyễn Ngọc San và theo Đinh Trọng Thanh, vần *ây, ay, oi* Việt vốn có nguồn gốc từ *i* Mường, có thể so sánh:

Tiếng Việt

Tiếng Mường

Đáy

Tí (Mường Khến)

Vây (cá)

Pi (Mường Động) [2, tr.286]

Ngay trong nội bộ tiếng Việt, *i* cũng là hình thức cổ hơn *ây, ay, oi*. Trong khi ở Bắc Bộ phát âm các từ “gầy, mày, này, mới, với, chấy” thì ở phương ngôn Bắc Trung Bộ còn phát âm là “ghì, mi, ni, mí, ví, chí” [1, tr.95].

- u > âu

Trong HTNC có hai trường hợp dùng chữ Hán có chính âm *u* để ghi “âu” Việt, như dùng âm “du” 油 để ghi âm “dầu” (28a,d6) xuất hiện 9 lần, dùng âm “câu” 句 để ghi “câu” (38a,d6), xuất hiện 7 lần.

Những trường hợp dùng chữ Hán có chính âm *u* để ghi *âu* là phản ánh chữ Nôm còn giữ dấu vết của âm Việt cổ. Có thể so sánh mỗi tương ứng giữa tiếng Việt và tiếng Mường: sâu – su, nâu – nu, bầu – bu, dầu – du [3, tr.172]. Hoặc ở phương ngữ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: bầu – bù, trâu – tru.

- a > ua, uơ

Trong HTNC có 3 trường hợp dùng chữ Hán có vần *a* để ghi chữ Nôm có vần *ua* và *uơ*, như dùng “lả” 𪗇 để ghi “lừa” (23b,d5) xuất hiện 8 lần, dùng “mang” 忙 ghi “mường” (3a,d3) xuất hiện 1 lần, dùng “chủ” để ghi “chưa” (3b,d5), xuất hiện 16 lần.

Sự tương ứng giữa *a* và *ua, uơ* còn để lại dấu vết trong phương ngôn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ như: lừa - lả, nướng – náng, ngửa - ngả... Hoặc khi so sánh giữa tiếng Việt với tiếng Mường lại cho thấy mối tương quan giữa *a* và *uơ* như: nước – nác, lười – lăi [3, tr.173].

- u > ơ

Trong HTNC cũng còn một số trường hợp dùng chữ Hán có vần *u* để ghi chữ Nôm có vần *ơ*. Một số ví dụ:

STT	Chữ Nôm	Chữ HV biểu âm	Âm Nôm	Tần số	Ví dụ
1	攄/據	Xứ/cứ	Cớ	1	27b,d8
2	魚	Ngư	Ngơ	1	13b,d3
3	汝	Nhữ	Nhớ	9	20a,d8
4	女	Nữ	Nỡ	4	19b,d9

Dấu vết của sự tương ứng giữa *ư – ươ* có thể tìm thấy trong sự so sánh giữa tiếng Việt và các phương ngôn Mường:

<i>Tiếng Việt</i>	<i>Tiếng Mường</i>
Tơ	Sư (Mường Óng)
Mơ	Mur (Mường Khên) [2, tr.285]

Hay ở Bắc Bộ phát âm các từ: *bây giờ, cậu mợ, lò đờ*, thì ở Bắc Trung Bộ còn phát âm là: *bây chừ, cụ mự, lò đừ*. [3, tr.174]

3.2.2. Dấu vết văn tiền Hán Việt thể hiện qua văn bản

Âm tiền Hán Việt có một sự phát triển riêng khác với âm Hán Việt, nó thuộc một hệ quy chiếu khác có thể xuất hiện sớm hơn âm Hán Việt ngót chục thế kỷ. Các tác phẩm viết bằng chữ Nôm từ *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV cho đến các tác phẩm Nôm ở thế kỷ XX, trong đó có HTNC chẳng những lưu giữ được dấu vết văn Việt cổ mà còn thể hiện văn tiền Hán Việt như ở các trường hợp ghi:

沉Chìm (=trầm): *Đành rằng nát ngọc chìm châu* (36a,d9).

謹 Kín (=cân): *Ngàn non ngậm kín bóng kim* (12b,d1).

急Kíp (=cấp): *Rụng rời kíp gọi gia đồng thuốc thang* (23b,d7).

Chính các từ Nôm “chìm, kín, kíp, tìm, kíp, kim” là âm tiền Hán Việt của các từ “trầm, cân, cấp, tầm, cập, châm” và *im – ip* là văn tiền Hán Việt của *âm - áp*. Điều này đã được các nhà Hán ngữ học nghiên cứu và chứng minh.

3.3. Từ cổ trong văn bản Hoa Tiên nhuận chính

3.3.1. Tình hình từ cổ trong Hoa Tiên nhuận chính

Cũng như những tác phẩm văn học Nôm ra đời vào khoảng thế kỷ XVIII trở về trước, HTNC còn ghi lại khá nhiều từ Việt cổ.

Từ Việt cổ - đó là những từ ngữ thuần Việt bình thường đã từng có thời gian được sử dụng phổ biến trong lối nói hàng ngày, nhưng đến nay qua thời gian sàng lọc chúng không còn được sử dụng mà chỉ còn tồn tại trong các tác phẩm cổ hoặc trong tục ngữ ca dao cổ mà chúng ta gọi là các từ Việt cổ. Cổ với ý nghĩa là chúng đã mất đi trong ngôn ngữ hiện đại hoặc có xuất hiện thì cũng không còn giữ nghĩa cổ nữa, khiến người Việt hiện đại không còn hiểu được ý nghĩa của chúng, chứ không phải là những từ ngữ xuất hiện sớm nhất trong tiếng Việt (Chính những từ ngữ xuất hiện sớm nhất lại là những từ chúng ta đang dùng hiện nay – đó là lớp từ cơ bản như số đếm, từ trở các bộ phận của cơ thể, từ trở các hiện tượng tự nhiên gần gũi với đời sống con người, từ trở các động tác trong sinh hoạt và lao động thô sơ...) Và như vậy, nếu hiểu từ Việt cổ như trên thì từ cổ trong HTNC chỉ có loại từ sau: *Những từ trước kia được sử dụng như những đơn vị độc lập, mang một nghĩa từ vững nhất định nhưng nay không còn thấy xuất hiện trong các văn bản thành văn nữa*. Ví dụ:

- 𠵹Ao nghĩa là đong: *Đầu nào ao được voi đầy mà tin* (15b,d10). Trong văn bản chữ này xuất hiện 1 lần.

- 直蒙 Chục mòng: là mong nhớ, chờ đợi, (mòng < vọng = mong): *Lũ hầu tấp nập há hê chục mòng* (6a, d6). Trong văn bản chữ này xuất hiện 1 lần.

- 詰 Cật: là sát: *Cật ngày, Diêu nói tận từ mới nghe* (25a,d12). Trong văn bản chữ này xuất hiện 1 lần.

- 把撒 Dầy dun: may mắn, ngẫu nhiên: *Dầy dun may được như nguyên biết đầu* (2a,d5). Trong văn bản chữ này xuất hiện 1 lần.

- 懣 Chán: là thẹn: *Vẻ hoa vừa chán gót lan vội dời* (3b,d4). Trong văn bản chữ này xuất hiện 1 lần.

3.3.2. Bảng thống kê các từ ngữ cổ trong *Hoa Tiên nhuận chính*

Dựa vào các tiêu chí nhận diện từ cổ, chúng tôi đã tiến hành thống kê được 80 từ cổ trong văn bản *Nôm HTNC*. Điều đó chứng tỏ rằng trong *HTNC* dù sáng tác ở thế kỷ XVIII nhưng vẫn bảo lưu được những từ cổ của tiếng Việt. Đây cũng là một cứ liệu quan trọng giúp người nghiên cứu có cái nhìn đúng đắn khi nghiên cứu quá trình phát triển của tiếng Việt.

STT	Từ	Ý nghĩa	Xuất xứ	Ví dụ
1	Áng 盎	Đám	962, 1666	<i>Áng</i> hoa vô chủ đã đành từ đây
2	Ao 幻	Đong	690	Đầu nào <i>ao</i> được với đây mà tin
3	Ban 班	Lúc, khi, về	114, 129, 176, 999, 1641	Tiệc vậy <i>ban</i> tối khi chơi ngoài đường
4	Bàn mê 盘迷	Bối rối	520	Rèm đồng khách hãy mơ màng <i>bàn mê</i>
5	Bằng 凭	Bằng, giống như	82, 580, 815,	Chập chờn xem <i>bằng</i> chiêm bao
6	Biếng 丙	Từ chối	832	<i>Biếng</i> quan anh cũng trải đời như em
7	Bọn 絆	Vương vấn	47, 97, 147, 519, 1730	Rước mừng chẳng <i>bọn</i> tóc tơ mọi điều
8	Buổi 睨	Lúc	130, 289, 362	Quyển hồn khôn vía <i>buổi</i> này đi đâu
9	Cả 奇	Lớn	563	Chợt đầu bóng <i>cả</i> cảnh dài
10	Cật 詰	Sát	1150	<i>Cật</i> ngày, Diêu nói tận từ mới nghe

11	Chác 卓	Mua	272, 712, 1423	Phú Tương Như để mây vàng chác nên
12	Chác 遑	Chuồn lấy	1334	Bỗng không mua nã chác sấu mà chơi
13	Chán 懣	Thẹn	102	Vẻ hoa vừa chán , gót lan vội dờ
14	Chè chà 遲茶	Khoan thai, cời mở	387	Chè chà ông mới hỏi sinh
15	Chin 珍	Quả thực	838	Chin e lều cỏ biết là nên chãng
16	Chinh 整	Sạch sẽ, đẹp đẽ	384	Vườn vừa dọn chinh khách đã đến chơi
17	Chóc 祝	Chính công	530	Phải Hương đây chóc nhìn lâu tỏ chừng
18	Chợt chã 秩	Nước mắt rơi lã chã	742	Chợt nghe chợt chã đôi dòng phôi pha
19	Chực mòng 直蒙	Chờ mong, chờ đợi, mong mỏi	226	Lũ hầu tấp nập há hê chực mòng
20	Đãi đàng 代滕	Nói năng, ăn nói	950	Bây giờ còn dám đãi đàng với ai
21	Dẫn nhàn 引閒	Tìm đến cảnh nhàn (xin về hưu)	817	Dẫn nhàn gọi xuống bệ rồng
22	Đắng đót 鄧突	Cay đắng	627	Duênh riêng đắng đót bấy lâu
23	Dành dậ 濫習	Đành đẽ, ý nói như rắm trước	770	Hai là dành dậ liệu bề mới manh
24	Dây 夷	Kéo dài thời gian	314	Vụng về chẳng bỏ dây cười làng thơ
25	Dẫy dun 把撒	Ngẫu nhiên, may mắn mà gặp	32	Dẫy dun may được như nguyên biết đâu
26	Dĩ dang 礼/泥江	Trò truyện, tâm tình với nhau	207, 1658	Dĩ dang kể hết đầu đuôi sự mình
27	Diễn 演/演	Cách xa	352, 1204	Non Bồng diễn ngõ mấy mươi mươi trùng
28	Dở dối 摶緝	Xảy ra	591	Sầu đầu dở dối biếng ràng

29	Độc đường 讀唐	Đưa đường, gây nên chuyện	455, 1358	Éo le ai dám độc đường
30	Đồi 隊	Nhiều	318, 1125, 1304, 1733	Đồi nơi giốc sớm địch chiều
31	Đôi 堆	So sánh	691	Lại khi đôi tuổi kén duyên
32	Dồi dẳng 耒滕	Trễ tràng, do dự	1590	Nếu đôi dẳng lại ra lờn cọt ngay
33	Đôi nau 隊窰	Nhiều lúc khôn khô	1138	Nỗi riêng riêng chạnh đôi nau một mình
34	Dù 油	Tùy ý	172	Liên song sang đó dù khi đỡ buồn
35	Đua đàn 都彈	Đua theo chúng bạn	235	Vờ chơi Nguyệt cũng đua đàn
36	Dường /nhường bằng 兼凭	Dường bằng, dường như	82, 580	Đêm thanh nhường bằng còn ai say cờ
37	Ê dề 咍提	Đau đớn lắm	1304	Nghe tin nàng những ê dề đòi con
38	Giàng 床	Giữ gìn, coi sóc cẩn thận	1010	Lại sai Dương tướng giữ giàng việc biên
39	Gót nguồn 躡源	Đầu đuôi, trước sau	1757	Gót nguồn bàn lại mà chơi
40	Hổ 虎	Hổ then	638, 796	Vùng soi đã hổ có trên đỉnh đầu
41	Hôm dao 歆遙	Ngày càng cách xa	67 4	Chẳng thà cách trở hôm dao nhường này
42	Hôm tắm 畝沁	Đêm hôm tối tắm	118	Hôm tắm tạm ngụ biết ai đẩy mà
43	Kèo 橋	Rót rượu mời	335, 1712	Hầu vui chén hãy kèo mau
44	Khảy 掀	Khêu gọi lên	220, 543, 683, 902, 1159	Thấy lời như khảy mỗi tình
45	Khóm lòng 禁恸	Trong lòng, bên lòng	267	Sởn sơ hoa nở khóm lòng
46	Không khảnh	Khệnh khạng	521	Thối quỳên không

	吼噪			<i>khánh</i> là lẽ
47	Khúc nôi 曲餽	Nỗi niềm tình cảm	244, 1584	Thở than Lương mới kể rành khúc nôi
48	Lãm 林	Ước muốn	241, 1227	Những <i>lãm</i> chấp cánh liền cành
49	Lệ 戾	Sợ	410, 631, 794, 864, 1001	Nhà ta coi với lòng ta <i>lệ</i> gì
50	Le te 离卑	Cao thấp, ngắn dài không đều	562	<i>Le te</i> bên vững độ tâm ngang vai
51	Lom om 蓝焙	Xanh thẫm	73	Thủy đình rủ bóng <i>lom om</i>
52	Lộng nâm 唢喃	Nói những lời lẽ thiếu tế nhị, nói bừa bãi	371	<i>Lộng nâm</i> , Nguyệt mới mới kỳ
53	Lừa đăm 侶谈	Lừa dối	1625	Rủi may chẳng kéo <i>lừa đăm</i>
54	Lược 略	Từ chối	1471	Ơn lòng dàm nhẽ <i>lược</i> lời
55	Mách mao 唳毛	Kể lại chuyện có thêm thắt chi tiết	490	Dở bề xuýt ải, dở bề <i>mách mao</i>
56	Mảng 捰	Nghe thấy	804, 988	Mái sương chợt <i>mảng</i> trên thành điểm năm
57	Méch 曠	Sút mẻ, làm cho mất lòng	103,	<i>Méch</i> xem chiều mím mím cười
58	Méch 覓	Nghiêng, không thẳng	900, 1172	Trong khoang <i>méch</i> nặng lưng then chớ sầu
59	Ná trò 那路	Trò kỳ lạ	1390	Lại mang lấy tiếng <i>ná trò</i> mà chơi
60	Nghi 拷	Người ấy, nó	117	Mới rồi hẳn <i>nghi</i> chẳng sai
61	Nhắc 弋	Cân	502, 698	So ra <i>nhắc</i> giá thanh niên ai tàỵ
62	Nhẫn 忍	Đến	340, 605	<i>Nhẫn</i> nay chùng đã đâu thêm nửa sương
63	Nhơn nhờn 然然	Uy nghiêm: sắc diện không thay	261, 1657	<i>Nhơn nhờn</i> chiêm lặng điều chim

		đôi		
64	Nhòng 戎	Cao	512	Phong tao tài điệu rất nhòng ai so
65	No 奴	Đủ, nhiều	243, 1032	Cây quanh mãi mãi buồn no
66	Nương 娘	Nương tựa	353, 1048, 1477	Trước hiên nương bóng tà song
67	Pha 坡	Đi vào, xuyên qua,	486, 718, 1418	Vội pha lối cũ thẳng giống về lâu
68	Sam sưa 蓂疏	Vượt khuôn phép	248	Nhủ rằng: người thê sam sưa đã đầy
69	Soi 雷	Gò đất trên sông	46	Đầu soi bay lộ cuối gênh nổi âu
70	Sơn sơ 咄咄	Vui tươi, hớn hờ	267, 1751	Sơn sơ hoa nở khóm lòng
71	Tạn 羨	Sát một bên	112	Lòa mây nào ngỡ khách man tạn vờ
72	Táo 噪	Tiếng hót của đàn chim	528	Táo cành xao xác, chiếc chim điếm sâu
73	Thần thĩ 呻呖	Năn nỉ, kêu van	743	Nỗi niềm thần thĩ gần xa
74	Thày lay 柴掬	Gây ra sự phiền phức	146	Cười chằng cười nổi thày lay đại càn
75	Thèm 瞻	Gần, còn kém, còn thiếu chút ít thì bằng	340, 833	Nhẫn nay chừng đã đâu thèm nửa sương
76	Trần trần 陳陳	Trơ ra, ỳ ra	505, 1586	Áp cây một mực trần trần
77	Tri tri 知知	Trơ trơ	687, 1057	Người hầu với đá tri tri
78	Xẩm nắm 鐵唸	Chuẩn bị	33	Gởi qua xẩm nắm dưới lâu
79	Xung xung 称称	Khăng khăng	1635	Ví xung xung quyết lấy mình
80	Xuýt ǎi 啜隘	Xuýt xoa kêu nhẹ nhẹ	490	Dở bề xuýt ǎi , dở bề mách mao

Kết quả thống kê từ cổ trong HTNC đã cho chúng ta thấy rằng, việc tìm hiểu các tác phẩm văn học Nôm của ông cha ta để lại là một công việc rất khó khăn và phức tạp. Bởi vì, ngoài những vấn đề về mặt xác định văn bản chân nguyên, văn bản gốc, tác giả, niên đại ra còn có các vấn đề về ngữ âm lịch sử tiếng Việt và các từ ngữ cổ mà các văn bản Nôm còn bảo lưu được.

Dựa vào từ điển Nôm cổ chúng tôi đã thống kê được 80 từ cổ. Điều đó chứng tỏ rằng trong HTNC dù sáng tác ở thế kỷ XVIII nhưng vẫn bảo lưu được những từ cổ của tiếng Việt. Đây cũng là một cứ liệu quan trọng giúp người nghiên cứu có cái nhìn đúng đắn khi nghiên cứu quá trình phát triển của tiếng Việt.

Nhìn chung, các từ cổ trong HTNC đã trở nên xa lạ và khó hiểu đối với độc giả phổ thông hiện nay nên khi phiên âm chúng ra Quốc ngữ cần phải có sự chú thích rõ ràng.

Qua những nội dung vừa trình bày trên đây chúng ta có thể phần nào hình dung được diện mạo ngữ âm tiếng Việt vào khoảng cuối thế kỷ XVIII thông qua văn bản Nôm HTNC. Bởi ngôn ngữ và văn tự là hai hệ thống không thể tách rời nhau, đó là mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Chữ Nôm trong HTNC đã phản ánh những mối liên hệ ngữ âm lịch sử tiếng Việt thể hiện ở phụ âm đầu và vần mà lưu tích còn để lại trong các phương ngôn hoặc các ngôn ngữ họ hàng thân thuộc với tiếng Việt.

4. Một số nhận xét về giá trị văn tự và sự phát triển của tiếng Việt qua văn bản *Hoa Tiên nhuận chính*

Qua những vấn đề về văn tự và ngôn ngữ tiếng Việt được thể hiện trong HTNC mà chúng tôi đã trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng HTNC thực sự là một tác phẩm rất có giá trị về mặt văn tự và ngôn ngữ.

4.1. Về giá trị văn tự

Thông qua quá trình khảo sát về chữ Nôm trong văn bản HTNC, chúng tôi nhận thấy rằng, có rất nhiều mã chữ Nôm đã ghi lại một cách tương đối chính xác ngữ âm tiếng Việt thời bấy giờ. Những mã chữ Nôm đó, theo sự khảo sát của chúng tôi thì hầu như đã không còn tồn tại trong những văn bản Nôm cùng thời với HTNC và những văn bản Nôm ra đời sau HTNC. Như vậy có nghĩa là, HTNC đã bảo lưu được những mã chữ Nôm cổ khác biệt với những tác phẩm Nôm cùng thời điểm đó. Và những mã chữ Nôm khác biệt này “đã tồn tại một cách đích thực trong một giai đoạn không phải vì bản thân nó cố tình tạo ra sự khác biệt so với các văn bản Nôm khác mà vì nhằm cố gắng biểu hiện được bộ mặt của tiếng Việt trong một giai đoạn. Tức là ở chiều sâu bên trong của những mã chữ Nôm này – cái thể hiện là diện mạo tiếng Việt ở một thời điểm – cái được biểu hiện. Bởi lẽ, văn tự cũng chỉ là những ký hiệu ghi lại ngôn ngữ”[4, tr.85].

4.2. Sự phát triển của tiếng Việt qua tác phẩm Nôm HTNC

Qua những kết quả khảo sát về chữ Nôm và tiếng Việt trong văn bản HTNC, chúng tôi cho rằng, HTNC đã ghi lại một cách trung thành ngôn ngữ tiếng Việt qua từng thời kỳ phát triển. Nó chính là bước tiếp nối giữa chữ Nôm và tiếng Việt giai đoạn II (thế kỷ XVI – XVII) sang giai đoạn III (từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX).

Song điều đáng ghi nhận là HTNC đã kế thừa được những thành tựu về mặt ngôn từ mà các tác phẩm thơ Nôm trước đó đã đạt được, nhất là văn học dân gian. Nhiều khi ta bắt gặp cả những câu ca dao tục ngữ được đưa vào tác phẩm một cách nguyên vẹn.

Ngoài những câu ca dao, tục ngữ quen thuộc được ghi lại trong văn bản Nôm HTNC, thì tác phẩm này còn bảo lưu được một số lượng từ cổ khá phong phú. Kết quả thống kê của chúng tôi cho thấy số lượng từ cổ trong HTNC so với các tác phẩm như *Phật thuyết*, *Thiên Nam ngữ lục* đã có phần dễ hiểu hơn và hầu như gần gũi với tiếng Việt hiện đại hơn. Ví dụ, trong *Phật thuyết* còn tồn tại những từ ngữ cổ như: Áng (cha), bao nả (xiết bao), của (sự việc), dái (sợ), ghê (nhiều) [4, tr.126-127]..., hay trong *Thiên Nam ngữ lục* còn có những từ như: bà cắt (chim cắt), bò đôn (vút bỏ), bò cóc (con cóc), chiêu đấm (bên phải, bên trái), chốc mòng (mong đợi), bui (duy, chỉ) [3, tr.182-183]..., nhưng trong HTNC không còn thấy xuất hiện những từ đó nữa.

Sự phát triển của tiếng Việt còn được thể hiện trong HTNC là ở chỗ: rất nhiều câu, chữ Hán trong văn bản đã trở thành những điển tích hay những mô típ quen thuộc của dòng văn học Trung đại và đã được HTNC dịch ra tiếng Việt một cách nhuần nhuyễn, điêu luyện, ví dụ:

- *Quả mai chi để trên cành bầy ba* là từ câu “Phiếu hữu mai, kỳ thực thất hề, kỳ thực tam hề”.
- *Y dương liễu, mặt phù dung* là từ câu “Phù dung như diện, liễu như my”.
- *Vẻ hồng trơ đó, mặt người nào đâu* là từ câu “Nhân diện bất tri hà xứ khứ, đào hoa y cựu tiếu đông phong” (Thôi Hộ).
- *Dằng dai bạng duật* là câu “Bạng duật tương tri”...

Sự ảnh hưởng như trên chứng tỏ tiếng Việt trong HTNC đang ở quá trình tiếp thu và đồng hóa khá nhiều từ ngữ gốc Hán. Vay mượn nhiều từ gốc Hán là nét chung của những tác phẩm Nôm từ thế kỷ XVIII trở về trước, bởi ở giai đoạn này trong chữ Nôm loại chữ giả tá vẫn còn chiếm số lượng lớn. Càng về sau, tiếng Việt càng phát triển thì nhiều từ gốc Hán sẽ bị Việt hóa hoặc được thay thế bằng những từ thuần Việt.

Từ những kết quả khảo sát và chứng minh về chữ Nôm và tiếng Việt nói trên, chúng ta có thể kết luận rằng: HTNC là một văn bản Nôm có nhiều giá trị về mặt văn tự và tiếng Việt lịch sử. Khai thác toàn diện văn bản HTNC nhất định sẽ cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu đáng tin cậy để tìm hiểu chữ Nôm và tiếng Việt lịch sử.

Tóm lại, qua tác phẩm này chúng ta có thể phần nào hình dung được diện mạo của chữ Nôm và tiếng Việt ở vào một giai đoạn lịch sử cách chúng ta hơn hai thế kỷ. Việc đi sâu vào những tác phẩm tiêu biểu như HTNC chắc chắn sẽ đem lại nhiều điều bổ ích cho quá trình nghiên cứu lịch sử phát triển của chữ Nôm và tiếng Việt trong nền văn hóa truyền thống của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Trọng Thanh (Chủ biên) (1990), *Giáo trình Hán Nôm*, Nxb. ĐH và THCN, Hà Nội.
2. Nguyễn Ngọc San (1987), *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, Tập IV phần 2, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Lâm (2006), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản Thiên Nam ngữ lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Hoàng Thị Ngọc (1999), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

**STUDYING SOME PROBLEMS OF “NOM” CHARACTERS
AND THE VIETNAMESE LANGUAGE USED IN
*HOA TIEN NHUAN CHINH***

ABSTRACT

In recent years, learning about Demotic script and Vietnamese language history has become concerning more and more researchers. In which, the trend in survey, research and analysis of Demotic script as well as Vietnamese language written in a specific Demotic script work has increasingly been applied by many researchers and achieved very positively. Applying research trends mentioned above, we have chosen a specific Demotic script text to carry out a survey and analyze the issues in Demotic script as well as Vietnamese language written in the text. The Text chosen is “Hoa Tien Nhuan Chinh” which was originally written in Demotic script. The reason why we choose this text is that it is one of the representatives of the literary aspects such as linguistics, writings in period from century XVIII to XIX. Through analyzing Demotic script and the way how to write a text in Vietnamese, we can find out some characteristics of structure of Demotic script and Ancient Vietnamese language used in the text.

Keywords: *Demotic script, sounds of Chinese - Vietnamese word, sounds of pre – Chinese Vietnamese word, Ancient Vietnamese language*